

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	1,017,276,174,550	1,592,719,830,939
1	Tiền	26,515,473,120	77,351,653,613
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	133,497,652,700	470,843,489,200
	- Chứng khoán tự doanh	18,471,831,700	229,836,811,900
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn	118,100,000,000	248,072,000,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(3,074,179,000)	(7,065,322,700)
3	Các khoản phải thu	855,954,369,076	1,037,909,723,693
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,308,679,654	6,614,964,433
II	Tài sản dài hạn	9,276,328,626	13,529,326,798
1	Tài sản cố định	962,700,668	5,933,210,202
	- Tài sản cố định hữu hình	806,700,694	5,692,032,737
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	155,999,974	241,177,465
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác	8,313,627,958	7,596,116,596
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,026,552,503,176	1,606,249,157,737
IV	Nợ phải trả	875,635,520,472	1,303,584,615,697
1	Nợ ngắn hạn	875,635,520,472	1,303,584,615,697
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	150,916,982,704	302,664,542,040
1	Vốn góp ban đầu	150,000,000,000	300,000,000,000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	916,982,704	2,664,542,040
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,026,552,503,176	1,606,249,157,737

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	207,387,386,789	9,095,993,502
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11,908,240	15,075,780
3	Doanh thu thuần	207,375,478,549	9,080,917,722
4	Thu lãi đầu tư (cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu)	875,585,590	685,318,800
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	208,251,064,139	9,766,236,522
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	175,412,442,666	7,612,680,388
7	Lợi nhuận gộp	32,838,621,473	2,153,556,134
8	Chi phí quản lý	3,350,510,654	1,388,612,195
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	29,488,110,819	764,943,939
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	733,306	904,160
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	29,488,844,125	765,848,099
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	28,613,258,535	80,529,299
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,007,320,244	22,548,204
14	Lợi nhuận sau thuế	24,481,523,881	743,299,895
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	1,306	50
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ TRƯỚC	KỲ BÁO CÁO
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		0.90%	0.84%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		99.10%	99.16%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		85.30%	81.16%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		14.70%	18.84%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh			
	- Khả năng thanh toán hiện hành			
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.07%	1.52%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		8.19%	83.02%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		0.49%	8.09%

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

